ENGLISH ASSESSMENT REPORT – PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH

Name (Tên)	Phan Nhật Nam	**Teacher (GV)**	LANIE S. DEMETRIO
Class (Lớp)	ELITE E	**Term (Học kỳ)**	FIRST TERM
Campus (Cơ sở)	FUJI	**Segment (PK)**	ELITE

I. ORAL ASSESSMENT RESULT - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	**A**

II. PROGRESS REPORT – BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ HỌC TẬP

Category (Hạng mục)	Description (Mô tả)	Achieved Level (Mức độ đạt được)
Remembering (Khả năng ghi nhớ)	**Recalls and identifies familiar English words related to daily topics.** *(Nhớ và nhận diện được các từ tiếng Anh quen thuộc theo chủ đề hằng ngày.)*	**A**
	Repeats English sounds, letters, simple words, songs, or chants with teacher support. *(Lặp lại được âm, chữ cái, từ đơn giản, bài hát hoặc bài vè tiếng Anh.)*	**A+**
Understanding (Khả năng thông hiểu)	**Understands simple English instructions and classroom language.** *(Hiểu các yêu cầu và ngôn ngữ lớp học đơn giản bằng tiếng Anh.)*	**A+**
	Shows understanding of basic vocabulary through actions, pointing, or matching. *(Thể hiện sự hiểu từ vựng thông qua hành động, chỉ tranh hoặc nối.)*	**A+**
Applying (Khả năng vận dụng)	**Uses simple English words or short phrases to express basic needs and responses.** *(Sử dụng từ hoặc cụm từ tiếng Anh đơn giản để diễn đạt nhu cầu cá nhân.)*	**A**
	Follows one- to two-step instructions in English during games and classroom activities. *(Thực hiện được hướng dẫn 1–2 bước bằng tiếng Anh trong hoạt động và trò chơi.)*	**A+**
Analyzing (Khả năng phân tích)	**Compares and groups objects or pictures using English words.** *(So sánh và phân loại đồ vật/tranh bằng từ tiếng Anh đơn giản.)*	**A+**
	Responds appropriately to simple questions by choosing, pointing, or giving short answers. *(Phản hồi phù hợp với câu hỏi đơn giản bằng cách chọn, chỉ hoặc trả lời ngắn.)*	**A**
Creating (Khả năng sáng tạo)	**Uses English words, short sentences, or gestures to participate in role-play, songs, or creative activities.** *(Sử dụng tiếng Anh kết hợp cử chỉ để tham gia đóng vai, hát hoặc hoạt động sáng tạo.)*	**A+**
	Attempts to express personal ideas or preferences using familiar English language. *(Bước đầu diễn đạt ý thích hoặc suy nghĩ cá nhân bằng tiếng Anh quen thuộc.)*	**A**
Teacher's Comment (Nhận xét của giáo viên)	**I was pleased with his performance today; he greeted me warmly and handled simple conversations with confidence. To keep his progress going, we need to spend more time practicing his previous lessons, specifically focusing on his phonics skills.**	

Principal signature

TRƯỜNG MẦM NON TUỆ ĐỨC-FUJI

Nguyễn Thị Thùy Trinh

Date

ORAL ASSESSMENT RUBRIC

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student speaks fluently, confidently, and accurately.** (Trẻ trả lời lưu loát, tự tin, chính xác.)
A	**The student speaks clearly with good effort and mostly accurate responses.** (Trẻ trả lời rõ ràng, phần lớn chính xác, thể hiện sự cố gắng.)
B	**The student is understandable but requires some teacher support.** (Trẻ trả lời ở mức độ hiểu được nhưng còn cần hỗ trợ.)
C	**The student provides limited or unclear responses.** (Trẻ trả lời còn hạn chế hoặc chưa rõ ràng.)

PROGRESS EVALUATION RUBRIC (OBSERVATION-BASED)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH (DỰA TRÊN QUAN SÁT)

Achieved Level (Mức độ đạt được)	Description (Mô tả)
A+	**The student consistently completes all tasks with confidence and uses English naturally.** (Trẻ luôn hoàn thành tốt mọi hoạt động, chủ động sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên.)
A	**The student participates actively and uses English when prompted.** (Trẻ tham gia tích cực, sử dụng tiếng Anh khi được gợi ý.)
B	**The student participates with some support; needs reminders to use English.** (Trẻ tham gia với sự hỗ trợ; cần được nhắc nhở để sử dụng tiếng Anh.)
C	**The student has limited participation; hesitant or rarely uses English.** (Trẻ ít tham gia; còn lúng túng hoặc hiếm khi sử dụng tiếng Anh.)